

Bản án số: **24/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 23-4-2026

V/v “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Thanh Liêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/3/2026, ngày 16/4/2026 và ngày 23/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2026/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026, về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2025/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực H - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 708/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Lê Khắc H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số A L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/01/2025, có mặt).

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Trần Quang V, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ cư trú: Số A, T, ấp H, xã T, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/8/2024, có mặt);

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

3.2. Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1997 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Anh Lê T2, sinh năm 1994 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Phan Văn K, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1970 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ông Tăng Văn D, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

**4. Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Lê Khắc H trình bày: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 cưới nhau năm 1990, do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn T. Sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, làm ăn thất bại dẫn đến nợ nần nhiều người, nên vợ chồng sống không hạnh phúc; ông C và bà H1 đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay ông C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nên ông C yêu cầu ly hôn với bà H1.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Thanh L, sinh ngày 23/12/1994 và Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 24/01/2002. Hiện 02 con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông C và bà H1 có tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Thừa đất số 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất số H01554 do UBND huyện G cấp ngày

26/9/2008 cho hộ ông Tăng Văn D đã chuyển nhượng cho ông C năm 2008. Thửa 1077 đã có căn nhà của bà Nguyễn Thị N ở trên đất.

+ Ngoài ra, còn có số tiền vợ chồng bỏ ra để sửa căn nhà của ông ngoại ông để lại, chi phí sửa nhà 400.000.000 đồng; chi phí san lấp thửa đất số 215 là 38.000.000 đồng. Căn nhà trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.305,8m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH04200 do UBND huyện G cấp ngày 10/11/2014, tặng cho ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 004200.TA.001.

Tài sản riêng của ông C là thửa đất số 215, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.305,8m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH04200 do UBND huyện G cấp ngày 10/11/2014, tặng cho ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 004200.TA.001 theo hợp đồng tặng cho số 1915 ngày 28/3/2022.

Khi ly hôn ông C yêu cầu chia đôi thửa đất số 1077, yêu cầu nhận phần đất có căn nhà bà N và anh Nguyễn Thanh T3, chia tiền sửa nhà và san lấp mặt bằng cho bà H1 là 100.000.000 đồng.

Về nợ chung:

+ Nợ Đại lý thức ăn Tám Thương của bà Nguyễn Thị T1 tiền mua thức ăn và thuốc nuôi tôm tổng cộng là 1.658.279.000 đồng.

+ Nợ ông Phan Anh K1 số tiền 400.000.000 đồng (do ông mượn để trả nợ chung tại Ngân hàng TMCP L2, ông Phan Văn D2, bà Nguyễn Thị Hồng D3, ông Lê Văn B và ông Nguyễn Kim L1).

+ Nợ anh Lê T2 số tiền 45.000.000 đồng.

Ông C yêu cầu chia đôi số nợ chung mỗi người trả ½.

Ông C còn có đơn khởi kiện bổ sung với bà Nguyễn Thị N như sau:

Vào ngày 30/10/2008 ông C có mua (nhận chuyển nhượng) thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang của ông Tăng Văn D, sinh năm 1981, tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Trong thời điểm đó bà N có 01 căn chòi lá cặp bờ kênh khoảng 4m<sup>2</sup> ông C đã nhiều lần yêu cầu bà N di dời nhưng bà N không di dời, do ông C làm ăn xa nhà không kiểm soát được nên bà N đã lấn vào thửa đất do ông C mua để cất (xây dựng) nhà tiền chế ở, ông C không đồng ý và có làm đơn trình báo Công an ấp ngăn chặn không cho bà N tiếp tục xây dựng trên đất của ông C nhưng bà N vẫn cố chấp kéo dài cho đến hôm nay trong khi tài sản đất đai của bà N có nhưng bà N cố tình chiếm đất của ông C để xây dựng nhà ở.

Nay ông C yêu cầu bà N và các thành viên đang sử dụng đất tháo dỡ, di dời nhà và tài sản trên đất để trả lại phần đất diện tích 100m<sup>2</sup> thuộc thửa 1077, tờ bản

đồ số 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang do ông C nhận chuyển nhượng với diện tích là 1.770m<sup>2</sup>.

**- Bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Quang V trình bày:**

Về tình cảm: Bà H1 thống nhất với lời trình bày của ông C về thời gian và địa điểm kết hôn, còn về quá trình chung sống mâu thuẫn gia đình là do ông C có quan hệ chung sống với người phụ nữ khác về đánh bà nhiều lần. Bà H1 và ông C đã ly thân từ năm 2021 đến nay, nay bà H1 đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Thanh L, sinh ngày 23/12/1994 và Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 24/01/2002. Hiện 02 con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà H1 có tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Thừa đất số 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận QSD đất số H01554 do UBND huyện G cấp ngày 26/9/2008 cho hộ ông Tăng Văn D đã chuyển nhượng cho ông C năm 2008. Thừa đất 1077 đã có căn nhà của bà Nguyễn Thị N ở trên đất và 46 cây dừa.

+ Thừa đất số 215, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.305,8m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH04200 do UBND huyện G cấp ngày 10/11/2014, tặng cho ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 004200.TA.001 theo hợp đồng tặng cho số 1915 ngày 28/3/2022.

+ Ngoài ra còn có căn nhà trên thửa đất số 215 do vợ chồng bà xây cất mới toàn bộ năm 2018, chi phí san lấp thửa đất số 215 là 38.000.000 đồng, số tiền ông C bán máy, thiết bị, dụng cụ nuôi tôm là 55.000.000 đồng.

Khi ly hôn bà H1 yêu cầu chia đôi các tài sản gồm: Thừa đất số 1077, bà yêu cầu nhận phần đất có căn nhà của bà N và anh T2, bà xin tặng lại cho bà N diện tích đất có ngôi nhà của bà N; 46 cây dừa trên thửa đất 1077; ngôi nhà trên thửa đất số 215; thửa đất số 215; chi phí san lấp mặt bằng và chi phí ông C đã bán máy, thiết bị, dụng cụ nuôi tôm.

Về nợ chung gồm:

+ Nợ bà Nguyễn Thị N2 số tiền 150.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị N1 số tiền 42.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị Ú số tiền 20.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị N3 số tiền 50.000.000 đồng.

+ Nợ bà Huỳnh Thị X số tiền 55.000.000 đồng.

+ Nợ Ngân hàng TMCP L2 số tiền 250.000.000 đồng (ông C đã trả xong).

+ Nợ anh Lê T2 số tiền 45.000.000 đồng.

Bà yêu cầu chia đôi số nợ chung mỗi người trả ½.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:** Năm 1995, ông Tăng Văn D có tặng cho bà một phần đất thửa 1077 ngang khoảng 20m, dài khoảng 20m, không có giấy tờ cho đất. Từ năm 1995 bà đã cất nhà ở đến nay, năm 2008 ông D chuyển nhượng đất cho ông C trọn thửa đất số 1077 nên hiện nay ngôi nhà của bà trên thửa đất số 1077 mà ông C và bà H1 đang tranh chấp. Năm 2023 bà dỡ nhà cũ để cất lại nhà mới thì ông C ngăn cản nên tháng 12/2023 bà đã khởi kiện ông C theo vụ án thụ lý số 311/2023/TLST-DS ngày 15/12/2023, sau đó vụ án được nhập vào vụ kiện ly hôn của ông C và bà H1.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành T trình bày:** Anh thống nhất với lời trình bày của bà N.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:** Vào năm 2015 bà có bán thức ăn thủy sản và thuốc nuôi tôm cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1. Hình thức mua bán là giao hàng trước, thanh toán tiền sau mỗi vụ tôm. Tính đến năm 2021, vợ chồng ông C, bà H1 còn nợ bà số tiền 1.658.279.000 đồng, giữa bà và vợ chồng ông C, bà H1 đã đối chiếu và thống nhất số nợ trên nhưng ông C, bà H1 hứa hẹn nhiều lần mà không trả. Bà T1 yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà T1 số tiền 1.658.279.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê T2 trình bày:** Năm 2019 do có mối quan hệ quen biết nên anh có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 mượn tiền để làm vốn nuôi tôm với tổng số tiền nợ là 45.000.000 đồng. Anh T2 yêu cầu ông C và bà H1 thanh toán số tiền nợ 45.000.000 đồng cho anh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K trình bày:** Ngày 18/6/2024 ông có cho ông C mượn số tiền 400.000.000 đồng, hẹn 02 tháng sau trả tiền nhưng đến nay ông C vẫn chưa trả. Nay ông yêu cầu ông C trả số tiền 400.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:** Năm 2019 do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 mượn tiền để làm vốn nuôi tôm với tổng số tiền nợ là 42.000.000 đồng. Bà N1 yêu cầu ông C và bà H1 thanh toán số tiền nợ 42.000.000 đồng cho bà.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Văn D trình bày:** Thửa đất số 1077 có nguồn gốc của gia đình ông D tặng cho ông, được cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào thời gian không nhớ cụ thể nhưng cách nay trên 10 năm

ông có cho bà N một phần đất để cất nhà ở trên thửa đất số 1077. Khi cho đất không có đo nên không xác định được diện tích, việc cho đất không có làm giấy tờ. Sau khi cho đất bà N cất nhà ở một thời gian thì ông D chuyển nhượng đất cho ông C. Khi bán đất cho ông C thì ông D có nói với vợ chồng ông C và bà N là trừ phần đất của bà N ra thêm 02m phải chừa lại, còn lại diện tích bao nhiêu ông bán hết cho ông C. Nhưng đến nay ông D mới biết toàn bộ diện tích thửa đất số 1077 đã sang tên qua ông C vì lý do gì thì ông không biết. Ông D yêu cầu ông C phải trả tiền sử dụng đất cho bà N phần diện tích mà ông đã cho bà N cất nhà ở trước khi ông bán cho ông C, ông không có yêu cầu gì khác.

***Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2025/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực H - Đồng Tháp đã xử:***

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Chia cho ông Nguyễn Văn C diện tích 892,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận QSD đất số H01554 do UBND huyện G cấp ngày 26/9/2008, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, CMND số 310848869, cấp ngày 18/6/2008, ngụ tại: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp); nhận chuyển nhượng QSD đất theo hợp đồng số 135 ký ngày 29/10/2008; trên đất có 26 cây dừa.

Có Sơ đồ kèm theo.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Nguyễn Ngọc H1.

Chia cho bà Nguyễn Ngọc H1 diện tích 892,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận QSD đất số H01554 do UBND huyện G cấp ngày 26/9/2008, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, CMND số 310848869, cấp ngày 18/6/2008, ngụ tại: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp); nhận chuyển nhượng QSD đất theo hợp đồng số 135 ký ngày 29/10/2008; trên đất có căn nhà của bà Nguyễn Thị N, 01 cây xoài và 03 bụi chuối.

Có Sơ đồ kèm theo.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc H1 tiếp tục cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 165,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1077, diện tích 892,5m<sup>2</sup> mà bà H1 được nhận.

Chia cho bà Nguyễn Ngọc H1 phân công sức đóng góp quản lý, tôn tạo đồi với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.350,8m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH04200 do UBND huyện G cấp ngày 10/11/2014, tặng cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, CMND số

310848869, địa chỉ thường trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp) theo hồ sơ số 004200.TA.001 theo Hợp đồng tặng cho số 1915 ngày 28/3/2022 tương đương 20% giá trị QSD đất là 156.696.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Ngọc H1  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà, cây trồng, tiền san lấp đất trên thửa đất 215,  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng trên thửa đất 1077,  $\frac{1}{2}$  giá trị máy, thiết bị nuôi tôm với số tiền 364.842.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Ngọc H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn C không giao số tiền trên thì hàng tháng ông C phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Giao cho ông C tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà, 68 cây dứa (có 46 cây dứa di dời từ thửa đất 1077 qua), 03 cây xoài, 02 cây mận trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.350,8m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH04200 do UBND huyện G cấp ngày 10/11/2014, tặng cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, CMND số 310848869, địa chỉ thường trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp) theo hồ sơ số 004200.TA.001 theo hợp đồng tặng cho số 1915 ngày 28/3/2022.

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định pháp luật.

**4.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N di dời căn nhà và công trình xây dựng có diện tích 165,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận QSD đất số H01554 do UBND huyện G cấp ngày 26/9/2008, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, CMND số 310848869, cấp ngày 18/6/2008, ngụ tại: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp); nhận chuyển nhượng QSD đất theo hợp đồng số 135 ký ngày 29/10/2008 và 79,8m<sup>2</sup> thuộc đất bờ kênh.

**5.** Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 165,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa, theo Giấy chứng nhận QSD đất số H01554 do UBND huyện G cấp ngày 26/9/2008, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972, CMND số 310848869, cấp ngày 18/6/2008, ngụ tại: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp); nhận chuyển nhượng QSD đất theo hợp đồng số 135 ký ngày 29/10/2008 thuộc QSD đất của bà Nguyễn Thị N.

**6.** Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Ngọc H1.

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 829.139.500 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 không trả số tiền trên thì hàng tháng ông C và bà H1 phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**7.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn K số tiền 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Phan Văn K có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn C không trả số tiền trên thì hàng tháng ông C phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc H1 trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 176.885.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Ngọc H1 không trả số tiền trên thì hàng tháng bà H1 phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**8.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1.

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 mỗi người trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 21.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 không trả số tiền trên thì hàng tháng ông C và bà H1 phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**9.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê T2.

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 mỗi người trả cho anh Lê T2 số tiền 22.500.000 đồng.

Kể từ ngày anh Lê T2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 không trả số tiền trên thì hàng tháng ông C và bà H1 phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**10.** Về án phí:

10.1. Ông Nguyễn Văn C phải chịu:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 22.493.840 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 được chấp nhận là 15.437.168 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn K được chấp nhận là 20.000.000 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 được chấp nhận là 1.050.000 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê T2 được chấp nhận là 1.125.000 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận là 300.000 đồng;

Tổng cộng án phí ông C phải chịu là 60.606.008 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí ông C đã nộp gồm 22.713.000 đồng theo biên lai thu số 0013187 ngày 24/01/2024 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013837 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên ông C còn phải nộp tiếp số tiền 37.593.008 đồng.

#### 11.2. Bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 36.673.146 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 được chấp nhận là 15.437.168 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 được chấp nhận là 1.050.000 đồng;
- Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê T2 được chấp nhận là 1.125.000 đồng;

Tổng cộng án phí bà H1 phải chịu là 54.485.314 đồng, bà H1 được giảm 50% án phí do gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí (bị ông C đuổi ra khỏi nhà, phải thuê nhà trọ sinh sống, không có nghề nghiệp, thu nhập thấp, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ruộng đất không có) có xác nhận của UBND xã G, tỉnh Đồng Tháp nên bà H1 phải chịu 27.242.657 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp gồm 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0013459 ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) và 1.305.425 đồng theo biên lai thu số 0000666 ngày 24/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên bà H1 còn phải nộp tiếp số tiền 18.437.232 đồng.

11.3. H2 lại cho ông Phan Văn K 20.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013553 ngày 27/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

11.4. H2 lại cho bà Nguyễn Thị N1 1.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013693 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

11.5. H2 lại cho anh Lê T2 1.125.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013692 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

11.6. H2 lại cho bà Nguyễn Thị N 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013083 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/8/2025 nguyên đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn, cụ thể:

- Chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 1077 trong khối tài sản và thuộc vị trí đất có căn nhà của bà Nguyễn Thị N cho ông Nguyễn Văn C. Yêu cầu bà N di dời căn nhà và công trình xây dựng có diện tích 165,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1077 ra khỏi thửa đất số 1077 để ông C có điều kiện thu hồi tài sản, bán tài sản để trả nợ cho các chủ nợ (bà Nguyễn Thị T1 và ông Phan Văn K).

- Công nhận thửa đất số 215, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP815894, số vào sổ cấp GCN: CH04200 do UBND huyện G, tỉnh Tiền Giang (cũ) cấp ngày 10/4/2014 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn C và không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc H1 về việc xem xét giá trị công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý đối với tài sản này.

- Đối với khoản nợ chung của bà Nguyễn Thị T1 và ông Phan Văn K, đề nghị Tòa án xác định rõ phần trách nhiệm cụ thể của từng người để quyền và lợi ích hợp pháp được đảm bảo và thuận tiện cho quá trình thi hành án.

***Tại phiên tòa phúc thẩm;***

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C ủy quyền cho ông Nguyễn Lê Khắc H đại diện trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, theo đó ông C được chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 1077 và được nhận vị trí đất có căn nhà của bà Nguyễn Thị N; xác định thửa đất số 215 là tài sản riêng của ông C do hộ bà N đã

cho riêng ông C năm 2022, không còn là tài sản chung với bà H1; Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng khi chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H1 tại phiên tòa sơ thẩm đối với phần công sức đóng góp quản lý, tôn tạo thửa đất số 215 tương đương 20% giá trị QSD đất, trong khi trước đó bà H1 yêu cầu được chia ½ thửa đất này, đây là hai yêu cầu khác nhau; Tòa án sơ thẩm xác định căn nhà được xây dựng mới hoàn toàn trong thời kỳ hôn nhân để chia ½ cho bà H1 là không có cơ sở, do căn nhà ông C được ông ngoại tặng cho riêng cùng với thửa đất số 215, căn nhà này chỉ được sửa chữa lại, trong trường hợp phải chia đôi thì chỉ chia phần giá trị sửa chữa mới; số tiền bán máy móc, thiết bị nuôi tôm là 48.000.000 đồng thì ông C đã sử dụng để chi phí hết cho cuộc sống gia đình và chi phí sản xuất, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia ½ cho bà H1 là không phù hợp; số tiền nợ ông Phan Văn K 400.000.000 đồng cần chia đôi, theo đó bà H1 và ông C mỗi người có trách nhiệm trả ông K 200.000.000 đồng mới hợp lý.

- Bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 ủy quyền cho ông Trần Quang V đại diện trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông C. Bởi lẽ, bà H1 và hai con không có chỗ ở, nên việc yêu cầu được chia phần đất thuộc thửa 1077 tại vị trí có nhà bà N (chị ruột của ông C) là phù hợp để bà H1 có điều kiện thuận lợi xây dựng nhà ở, đồng thời đảm bảo chỗ ở ổn định cho bà N, hạn chế tranh chấp và phù hợp Điều 59, Điều 105 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Đối với thửa đất số 215, từ năm 1990 khi chung sống với ông C thì bà H1 có công sức đóng góp trong việc tôn tạo và giữ gìn tài sản cùng ông C, nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H1 đối với phần công sức đóng góp quản lý, tôn tạo thửa đất số 215 tương đương 20% giá trị QSD đất là phù hợp; căn nhà được xây dựng mới trong thời kỳ hôn nhân, nên Tòa án sơ thẩm chia ½ giá trị căn nhà cho bà H1 là có căn cứ phù hợp lời khai những người làm chứng; số tiền bán máy móc, thiết bị nuôi tôm là 48.000.000 đồng thì ông C đã thừa nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia ½ cho bà H1 là phù hợp; số tiền nợ ông Phan Văn K 400.000.000 đồng, ông K chỉ yêu cầu đối với cá nhân ông C, còn bà H1 đã tự nguyện trả lại cho ông C số tiền 176.885.000 đồng là phù hợp theo thỏa thuận khi trả nợ cho Ngân hàng đã được ghi nhận trong biên bản hòa giải ngày 15/11/2024. Vì vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 31/2025/HNGĐ-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực H - Đồng Tháp theo hướng: Buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Giữ nguyên các phần khác của án sơ thẩm; Án phí dân sự phúc thẩm buộc ông C phải chịu theo quy định.

(Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số: 680/PB-VKS-HNGĐ ngày 16/4/2026).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực H - Đồng Tháp thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn C không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc ông C kháng cáo vào ngày 25/8/2025 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Thành T, anh Lê T2, bà Nguyễn Thị N1, ông Tăng Văn D vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; còn bà Nguyễn Thị T1, ông Phan Văn K vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc H1 chung sống với nhau năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang ngày 02/7/2000. Ông C và bà H1 có 02 con tên Nguyễn Thanh L, sinh ngày 23/12/1994 và Nguyễn Thị Thùy D1, sinh ngày 24/01/2002. Tài sản ông C và bà H1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm QSD đất thuộc thửa 1077, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.770m<sup>2</sup>, đất lúa (viết tắt là thửa 1077) và thửa đất số 215, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.350,8m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (viết tắt là thửa 215) do ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận QSD đất ngày 18/6/2008 (thửa 1077) và ngày 28/3/2022 (thửa 215), đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã G, tỉnh Đồng Tháp), cùng nhà ở, công trình và cây trồng trên đất. Trong quá trình chung sống ông C và bà H1 còn

nợ bà Nguyễn Thị T1, ông Phan Văn K, bà Nguyễn Thị N1, anh Lê T2, do mâu thuẫn gia đình trầm trọng ông C và bà H1 đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản chung, xác định tài sản riêng và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn, do không thỏa thuận được đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C như nêu trên, ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm ông C bổ sung nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà được xây dựng mới là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà H1 để chia cho mỗi người  $\frac{1}{2}$  là không có cơ sở, do căn nhà là của ông ngoại ông C tặng cho riêng ông C cùng với thửa đất 215, căn nhà được ông C sửa lại vào năm 2017 nên cần xác định giá trị phần xây dựng mới (sửa chữa mới) để chia mới đúng; đối với số tiền bán máy móc, thiết bị nuôi tôm là 48.000.000 đồng thì ông C đã sử dụng để chi phí cho cuộc sống gia đình và chi phí sản xuất hết nên không thống nhất chia  $\frac{1}{2}$  cho bà H1. Xét đơn kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của ông C tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Ông C và bà H1 thống nhất thửa đất số 1077 là tài sản chung giữa ông bà, riêng diện tích đất 165,4m<sup>2</sup> mà bà N đã xây dựng (cát) nhà ở, công trình thì ông C không thống nhất là của riêng bà N; ông C và bà H1 đều có yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  thửa đất 1077 tại vị trí đất có ngôi nhà của bà N. Xét bà N thống nhất với yêu cầu của bà H1 yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  thửa đất 1077 tại vị trí có căn nhà của bà N, đồng thời ông D cũng xác nhận là cho bà N ở trên đất trước khi chuyển nhượng cho ông C và dành riêng phần đất có nhà bà N không chuyển nhượng cho ông C. Ngoài ra, xét bà N là chị ruột ông C và bà đã cát nhà ở tại thửa đất này trước khi ông C nhận chuyển nhượng đất từ ông D và tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 tự nguyện tặng cho lại bà N phần đất bà N đã cát nhà khi được chia  $\frac{1}{2}$  thửa đất 1077, do đó để đảm bảo ổn định về chỗ ở cho bà N trong quá trình giải quyết tranh chấp, đồng thời tạo điều kiện cho bà H1 có chỗ ở sau khi ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H1  $\frac{1}{2}$  thửa đất 1077 có diện tích 892,5m<sup>2</sup> tại vị trí có ngôi nhà của bà N, trên đất còn có 01 cây xoài và 03 bụi chuối là có cơ sở.

- Đối với thửa đất số 215 ông C cho rằng đây là tài sản riêng của ông C được tặng cho năm 2022, căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất thể hiện mặc dù ông C được tặng cho năm 2022 nhưng về bản chất đây là thửa đất vợ chồng ông C được cha mẹ cho canh tác, tôn tạo và quản lý từ năm 1990 cho đến nay, do giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N (chị ruột ông C) nên năm 2022 mới thực hiện thủ tục tặng cho để ông C đứng tên hợp pháp. Theo trình bày của bà N thì hợp đồng tặng cho QSD đất thửa đất số 215 là chuyển cho cả gia đình của ông C nhưng do không hiểu biết nên ký hợp đồng tặng cho cá nhân ông C, ngoài ra bà N xác nhận bà H1 đã sinh sống cùng ông C quản lý thửa đất 215 từ năm 1993 đến năm 2022. Như vậy, mặc dù thửa đất 215 về nguồn gốc

của gia đình ông C nhưng bà H1 cũng có công quản lý, tôn tạo từ năm 1993 đến nay, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận cho bà H1 được hưởng một phần công sức đóng góp đối với thửa đất 215 này với tỷ lệ 20% giá trị QSD đất là có cơ sở và phù hợp. Việc thay đổi yêu cầu của bà H1 tại phiên tòa sơ thẩm từ yêu cầu chia đôi thửa đất số 215 sang yêu cầu được nhận 20% giá trị QSD đất do có công sức đóng góp, tôn tạo đối với thửa đất 215, xét là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi yêu cầu của bà H1 là có căn cứ, không xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Đối với căn nhà trên thửa đất 215, ông C cho rằng do ông ngoại của ông tặng cho riêng ông cùng với thửa đất 215, căn nhà này được ông C sửa lại vào năm 2017 nên trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng cần xác định giá trị phần xây dựng mới (sửa chữa mới) để chia mới đúng. Tuy nhiên, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần giá trị xây dựng mới của căn nhà. Ngoài ra, xét lời khai của những người làm chứng xác định căn nhà tại thửa đất số 215 là xây dựng mới hoàn toàn chứ không phải sửa chữa lại như ông C trình bày. Mặt khác, xét thấy căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, ông C không chứng minh được giá trị tài sản riêng và giá trị tài sản chung của vợ chồng đối với căn nhà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung được vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân để chia đôi cho ông C và bà H1 là có cơ sở.

- Đối với số tiền bán máy móc, thiết bị nuôi tôm bà H1 yêu cầu chia đôi số tiền 55.000.000 đồng. Còn ông C thừa nhận đã bán máy móc, thiết bị nuôi tôm được số tiền 48.000.000 đồng nhưng cho rằng ông đã sử dụng số tiền này để chi phí cho cuộc sống gia đình và chi phí sản xuất hết nhưng ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày của mình là có cơ sở. Cho nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu bà H1 chia đôi số tiền này là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông Phan Văn K yêu cầu ông C trả số tiền 400.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 15/11/2024 (bút lục 302-303), ông C đồng ý trả cho ông K 233.115.000 đồng, bà H1 đồng ý trả 176.885.000 đồng nhưng ông K chỉ yêu cầu ông C trả số tiền trên do ông K chỉ cho một mình ông C vay. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, buộc ông C trả cho ông K số tiền 400.000.000 đồng và ghi nhận sự tự nguyện của bà H1 trả lại cho ông C số tiền 176.885.000 đồng là có cơ sở.

Ngoài ra, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị cây trồng, công trình, vật kiến trúc trên đất thửa 1077 và thửa 215 cho ông C, bà H1 mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  sau khi ly hôn, xét là có căn cứ. Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N1 và anh Lê T2, tại phiên tòa phúc thẩm ông C không kháng cáo,

thống nhất bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Lê Khắc H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông C như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của anh H là không đủ căn cứ, đồng thời ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận. Riêng đề nghị sửa án phí sơ thẩm buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu toàn bộ là 54.485.314 đồng, do theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H1 không thuộc trường hợp được giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H1 được chia thấp hơn nghĩa vụ nợ bà H1 phải trả sau khi ly hôn, mặt khác sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với phần án phí bà H1 phải chịu, nếu sửa án phí sơ thẩm buộc bà H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là gây bất lợi cho bà H1, không đảm bảo quyền kháng cáo của bà H1. Vì vậy, để ổn định bản án, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung này mà giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn C không được chấp nhận, nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C;
2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 31/2025/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực H - Đồng Tháp.

**3. Án phí dân sự phúc thẩm:** Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001877, ngày 25/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKTTT&THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực H - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực H - Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (Liên).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Tấn Lợi**